

QUAN HỆ CỦA THIẾT CHẾ GIÁO DỤC VỚI KINH TẾ THỊ TRƯỜNG - TỪ GÓC ĐỘ XÃ HỘI HỌC

LÊ NGỌC HÙNG^(*)

Mối quan hệ giữa thiết chế giáo dục với kinh tế, pháp luật và văn hoá hay với bất kỳ một thiết chế xã hội nào khác đều thể hiện thông qua việc các tổ chức giáo dục gồm cả nhà trường và các cơ quan quản lý giáo dục ứng xử như thế nào với các hệ giá trị, quy tắc, chuẩn mực kinh tế, pháp luật và văn hoá. Ở Việt Nam hiện nay, mối quan hệ này đang gặp phải không ít vấn đề như bất bình đẳng giáo dục và sự lệch lạc khi áp dụng cơ chế thị trường trong giáo dục phổ thông và tàn dư dai dẳng của cơ chế quản lý bao cấp ở giáo dục đại học. Trong bài viết này, tác giả làm rõ mối quan hệ của thiết chế giáo dục với kinh tế trong bối cảnh đất nước ta đang đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá (CNH, HĐH) và vận hành cơ chế thị trường định hướng XHCN, tập trung vào các nội dung: giáo dục với kinh tế có mối quan hệ với nhau như thế nào và vấn đề gì nảy sinh từ mối quan hệ đó?; gợi mở một số hướng giải quyết để đảm bảo mối quan hệ hài hoà giữa giáo dục và kinh tế nhằm mục tiêu phát triển xã hội bền vững.

Mối tương tác của giáo dục với kinh tế

Trên thế giới từ thế kỷ XIX đến nay các nhà kinh tế học luôn phát hiện thấy nguyên nhân của bất kỳ một sự tăng trưởng kinh tế nào cũng gồm ít nhất ba yếu tố là công nghệ, vốn tư bản và vốn người (1, tr.22). Các nghiên cứu về vấn đề này còn cho thấy 77% nguồn gốc của sự giàu có của các quốc gia trên thế giới bắt nguồn từ loại vốn vô hình trong đó có giáo dục, 18% bắt nguồn từ sản xuất và 5% từ vốn tài nguyên thiên nhiên (2, tr.29). Quốc gia nào càng nghèo thì càng phụ thuộc vào nguồn vốn tự nhiên và quốc gia nào càng giàu thì phụ thuộc vào vốn vô hình.

Trong mối quan hệ với kinh tế, giáo dục cung cấp nguồn vốn người thể hiện dưới hình thức sức lao động được đào tạo chuyên môn nghề nghiệp ở trình độ ngày càng cao, các tiến bộ khoa học bởi vì nhà trường đại học không chỉ đào tạo mà còn là trung tâm sáng tạo, phát kiến và phát minh khoa học (thinking tank). Các nhà nghiên cứu đều chỉ ra rằng giáo dục là lĩnh vực đầu tư tốt nhất, có hiệu quả cao nhất và lâu bền nhất cho sự phát triển con người và phát triển xã hội. Giáo dục góp phần tăng trưởng kinh tế thông qua việc đào tạo kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp cho lực lượng

^(*) PGS., TS. Học viện Chính trị – Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.

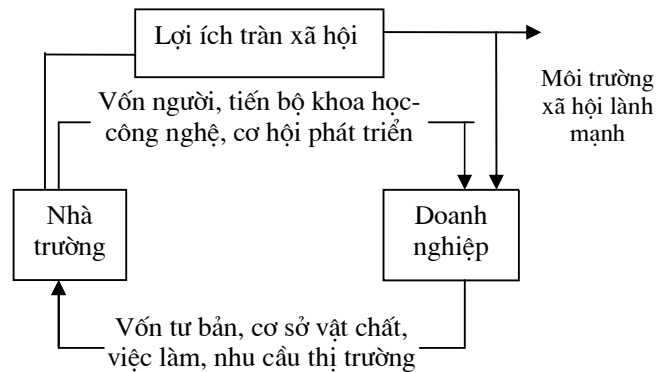
lao động, nhờ vậy mà tăng được năng suất, chất lượng và hiệu quả lao động của người lao động. Riêng về lợi ích kinh tế, tỉ suất lợi nhuận của đầu tư giáo dục được ước tính đối với tiểu học đạt mức cao nhất khoảng 20%, trung học cơ sở khoảng 14% và đại học khoảng 11% trong thời kỳ 1974-1992. Trong khi đó tỉ suất lợi nhuận đầu tư nông nghiệp là 11%, công nghiệp là 12% và dịch vụ là 16% trong thời kỳ 1983-1992. Giáo dục còn đóng góp cho tăng trưởng những “lợi ích tràn xã hội” trong cộng đồng (3, tr.251). Các trường học ở bất kỳ một địa phương nào cũng góp phần tạo ra môi trường giáo dục, đào tạo, khoa học và văn hoá lành mạnh làm tăng sự đồng thuận, đoàn kết, an sinh xã hội, mở rộng các cơ hội thu hút đầu tư sản xuất kinh doanh, tăng cơ hội việc làm đem lại lợi ích cho cả người đi học và cộng đồng xã hội.

Đối với giáo dục, kinh tế bao giờ cũng là nguồn cung cấp vốn tư bản, trang thiết bị và các nguồn lực vật chất cần thiết để hệ thống giáo dục có thể hoạt động. Với tư cách là người sử dụng lao động, các tổ chức kinh tế như doanh nghiệp, công ty luôn tạo việc làm để học sinh, sinh viên tốt nghiệp các trường đến làm việc, thông qua đó nền kinh tế phát triển hiệu về các yêu cầu đối với đầu ra của giáo dục, nhờ vậy nhà trường mới có thể tìm cách nâng cao chất lượng giáo dục đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.

Mối quan hệ giữa giáo dục với đại diện tiêu biểu là nhà trường và kinh tế với đại diện tiêu biểu là doanh nghiệp được mô tả khái quát trong mô hình bên.

Trước kia giáo dục thường đi theo đuôi sự tăng trưởng kinh tế với nghĩa là thị trường lao động cần loại ngành nghề gì, kỹ năng hay chuyên môn nghiệp vụ gì thì nhà trường sẽ tìm cách đào tạo để đáp ứng nhu cầu đó của thị trường lao động. Ngày nay nhờ tiến bộ khoa học đã được tích lũy và ngày càng nhân rộng nên giáo dục đã có khả năng phát triển vượt trước để đón đầu và kéo sự tăng trưởng kinh tế đi theo. Bằng chứng là ngày càng có nhiều phát kiến, sáng chế và ngành nghề mới được tạo ra trong nhà trường nhất là trường đại học rồi sau đó mới đưa vào xã hội và kích thích nhu cầu thị trường phát triển.

Tuy nhiên, trên thực tế ở Việt Nam



Sơ đồ. Mối quan hệ cộng hưởng giáo dục và kinh tế

hiện nay, mối quan hệ giữa giáo dục với kinh tế thị trường đang tiềm ẩn những vấn đề có thể tạo nên vòng luẩn quẩn làm thiệt hại cả giáo dục và kinh tế. Đó là một chuỗi các quan hệ gồm: kinh tế nghèo nàn – giáo dục yếu kém – năng suất, chất lượng, hiệu quả lao động thấp – thu nhập thấp – đầu tư cho giáo dục ít – giáo dục phát triển chậm chạp – năng suất lao động thấp – kinh tế tăng trưởng không bền vững.

Phân hoá giàu nghèo về kinh tế và giáo dục

Một trong những vấn đề cần được phân tích rõ trong quan hệ của thiết chế giáo dục với kinh tế là giáo dục chưa đáp ứng được các yêu cầu về số lượng và chất lượng nguồn nhân lực cho kinh tế thị trường. Ví dụ, về trình độ học vấn của dân số Việt Nam, theo khảo sát năm 2006: chỉ có 4.5% dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ “cao đẳng, đại học và trên đại học”, 4.3% có trình độ “trung học chuyên nghiệp”, 3.3% là “công nhân kỹ thuật”, 12.6% tốt nghiệp “trung học phổ thông”, 28.6% tốt nghiệp “trung học cơ sở”, còn lại 36.6% mới chỉ tốt nghiệp “Trung học cơ sở trở xuống”, mà trong số này có tới 8.1% số người từ 15 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường (4, tr.65). Tính riêng trong thanh niên Việt Nam độ tuổi 20-24 mới chỉ có hơn 48% đã tốt nghiệp trung học phổ thông và gần 52% số thanh niên còn lại chưa có trình độ học vấn này để tham gia có hiệu quả trong kinh tế thị trường đang phải cạnh tranh quyết liệt.

Về số lượng và tỉ lệ người đi học, đến năm 2006, tỉ lệ đi học đúng tuổi tiểu học của trẻ em Việt Nam mới đạt 89.3%, tức là phổ cập giáo dục tiểu học ở mức gần 90%, tỉ lệ đi học đúng tuổi trung học cơ sở là 78.8% và trung học phổ thông là 53.9%, đây là những tỉ lệ rất thấp so với một số nước trong khu vực mà kinh tế thị trường của Việt Nam đang phải cạnh tranh rất quyết liệt.

Bảng số liệu dưới đây cho thấy tình trạng bất bình đẳng giáo dục giữa các vùng miền: ở thành thị có 66.3% đi học trung học phổ thông đúng tuổi, có nghĩa là 33.7% không đến trường, chứ không phải bỏ học như cách nói của quản lý giáo dục; ở nông thôn có 50.3% đến trường trung học phổ thông có nghĩa là

gần một nửa số trẻ em dưới 18 tuổi ở nông thôn không đến trường trung học phổ thông. Bất bình đẳng về giáo dục thể hiện đặc biệt rõ giữa các vùng miền trong cả nước: trong khi vùng Đồng bằng sông Hồng có 68.3% trẻ em đi học đúng tuổi trung học phổ thông thì tỉ lệ này đạt mức thấp nhất ở vùng miền núi Tây Bắc (34.7%) và tiếp đến là vùng Đồng bằng sông Cửu Long (38.4%).

Tỷ lệ đi học đúng tuổi của cả nước, thành thị, nông thôn, vùng miền và nam nữ chia theo cấp học năm 2006 (%):

	Tiểu học	THCS	THPT
Cả nước	89,3	78,8	53,9
Thành thị	89,7	82,8	66,3
Nông thôn	89,1	77,7	50,3
1. Đồng bằng sông Hồng	90,4	86,9	68,3
2. Đông Bắc	89,2	83,3	55,3
3. Tây Bắc	82,9	61,1	34,7
4. Bắc Trung bộ	91,8	84,2	59,8
5. Duyên hải Nam Trung bộ	89,6	81,6	58,1
6. Tây Nguyên	87,5	69,9	43,8
7. Đông Nam bộ	89,1	78,2	55,2
8. Đồng bằng sông Cửu Long	88,4	69,3	38,4
Nam	89,3	78,3	51,5
Nữ	89,2	79,2	56,4

Nguồn: Tổng Cục Thống kê. Kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2006. H.: Thống kê, 2007, tr.68.

Phân hoá giàu nghèo về kinh tế thể hiện rất rõ ở Việt Nam, ví dụ năm 2006, mức thu nhập bình quân đầu người của nhóm 20% dân số giàu nhất nhiều gấp 8.4 lần so với mức thu nhập bình quân đầu người của nhóm 20% dân số nghèo nhất. Khoảng cách giàu nghèo còn bộc lộ rõ ở mức chênh lệch về thu nhập giữa thành thị với nông thôn: mức sống của

người dân thành thị cao gấp 2-3 lần so với mức sống của người dân ở nông thôn.

Phân hoá giàu nghèo về kinh tế là nguyên nhân của phân hoá giàu nghèo về giáo dục. Những vùng giàu có tỉ lệ đi học cao hơn hẳn so với vùng nghèo. Không những thế, học sinh ở vùng thành thị giàu học nhiều hơn hẳn học sinh ở những vùng nông thôn nghèo. Điều này liên quan tới tình trạng “bội thực giáo dục” ở những thành phố như Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Trên các phương tiện thông tin đại chúng đã đăng tải nhiều thông tin về những cảnh phụ huynh và trẻ 6 tuổi ở thành phố phải cạnh tranh nhau trên “thị trường lớp một” để làm sao kiếm được tấm vé vào cửa cho con mình được chọn vào học lớp một “trường chuyên”, “lớp chọn”. Tình trạng “bội thực giáo dục” xảy ra đối với học sinh từ tiểu học đến tận ngưỡng cửa trường cao đẳng đại học ở thành thị.

Nhưng ở nông thôn nhất là những vùng sâu, vùng xa với mức sống nghèo lại xảy ra tình trạng “thiếu đói giáo dục” với biểu hiện là trẻ em phải bỏ học sớm, tức là không đến trường theo thuật ngữ quản lý giáo dục của Việt Nam trong khi ở thành thị trẻ em phải học quá nhiều. Ví dụ về việc học thêm (4, tr.88), ở đồng bằng sông Hồng có trên 70% học sinh đi học thêm trong khi ở vùng miền núi Tây Bắc tỉ lệ học sinh đi học thêm chỉ gần 14%. Trẻ em dân tộc thiểu số “thiếu đói giáo dục” hơn so với trẻ em dân tộc Kinh: ví dụ năm 2002 chỉ có 19.3% trẻ em dân tộc thiểu số đến trường trung học phổ thông đúng tuổi, chỉ bằng gần một nửa so với trẻ em dân tộc Kinh (45,2%). Tình trạng “thiếu đói giáo dục” diễn ra không chỉ ở vùng nghèo, tỉnh nghèo, huyện nghèo, xã hội

mà thể hiện đặc biệt rõ ở các hộ nghèo. Năm 2002, cơ hội đi học đúng tuổi trung học phổ thông của trẻ em xuất thân từ 20% hộ gia đình nghèo nhất Việt Nam là 17% chỉ bằng chỉ bằng một phần tư so với cơ hội đi học của trẻ em xuất thân từ 20% hộ gia đình giàu nhất (5, tr.64).

Như vậy là mối quan hệ của giáo dục với thiết chế kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay có vẻ rất “thông thoáng” trong việc “dạy thêm, học thêm” để đáp ứng nhu cầu của “thị trường giáo dục” ở thành thị, nhưng lại rất bế tắc trong cảnh “thiếu đói giáo dục kinh niên” đến mức càng lên bậc học cao càng nhiều trẻ em không được đến trường ở nông thôn.

Tình trạng bất bình đẳng về cơ hội đến trường ở Việt Nam tăng dần theo cấp bậc giáo dục: ví dụ, nếu bất bình đẳng về tỉ lệ đi học đúng tuổi của trẻ em xuất thân từ gia đình giàu và gia đình nghèo là vài lần ở giáo dục phổ thông, thì ở giáo dục đại học khoảng cách chênh lệch này rất lớn. Năm 1998, tỉ lệ đi học cao đẳng đại học của thanh niên 18-24 tuổi xuất thân từ nhóm 20% gia đình giàu nhất là hơn 28%, nhiều gấp 60 lần so với tỉ lệ đi học gần 0,5% của những thanh niên xuất thân từ nhóm 20% hộ gia đình nghèo nhất.

Gợi mở một số hướng giải quyết nhằm bảo đảm mối quan hệ hài hòa giữa giáo dục với kinh tế thị trường

Trong khi giáo dục phổ thông quá nhanh chóng đến mức có nguy cơ lệch lạc khi áp dụng cơ chế thị trường như vừa nêu thì trong giáo dục đại học tình hình có vẻ ngược lại. Cho đến nay các nhà quản lý đại học vẫn còn tranh cãi về cơ chế “tự chủ” và “tính đủ, thu đủ” học phí và giáo dục đại học hiện nay

nhìn chung vẫn được quản lý theo cơ chế “xin cho”, “tập trung, quan liêu, bao cấp...”. Các cơ quan quản lý giáo dục và trường đại học nói chung không cập nhật được thông tin từ thị trường lao động và tình trạng việc làm của sinh viên tốt nghiệp, cũng không tính đúng và tính đủ các chi phí đào tạo và cũng không cập nhật thông tin về thành phần, cấu trúc xã hội của sinh viên. Ban soạn thảo Chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam sau khi đã đưa ra bản dự thảo lần thứ 14 vào cuối năm 2008 đã phải xin hoãn vì cần có thêm số liệu thống kê giáo dục hay trong hội nghị tổng kết của ngành có gần một nửa số trường đại học không gửi báo cáo. Nói cách khác, ở cấp độ vĩ mô và trung mô, các kiến thức và kỹ năng thị trường vẫn còn rất khan hiếm đối với giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng.

Trên cấp độ vi mô của mỗi quan hệ giữa thiết chế giáo dục và kinh tế có thể rút ra một số bài học là các cá nhân và các gia đình rất quan tâm đầu tư cho giáo dục. Ngay cả một số người nghèo cũng suy nghĩ và có chiến lược đầu tư cho giáo dục như cách ứng xử của một nhà kinh tế, một doanh nhân thực thụ. Những người này đã dám nghĩ, dám làm là đầu tư cho việc đến trường để học tập nhằm đạt được những lợi ích kỳ vọng trong tương lai bất chấp tình cảnh còn nghèo và còn khó khăn của họ. Trên cả phương diện lý luận và thực tiễn, việc đầu tư cho giáo dục của các cá nhân và gia đình luôn đem lại lợi ích rất cao cả về vật chất và tinh thần, theo đúng khẩu hiệu ở vùng cao nguyên núi đá phía Bắc nước ta là “đi học là xoá đói giảm nghèo”, đi học là đi “đổi đời” nghèo khổ lấy cuộc đời no ấm. Nghiên cứu trên thế giới cho biết, ở nước công nghiệp phát triển, thu nhập bình quân của một

người lao động có trình độ đại học thường gấp 5-7 lần so với thu nhập của một người lao động có trình độ trung học phổ thông (3, tr.175). Mức chênh lệch này ở những nước có nền kinh tế còn nghèo như Việt Nam sẽ giảm đi, nhưng một sự thật rõ ràng là người lao động có trình độ học vấn cao sẽ có nhiều cơ hội việc làm với tiền công và điều kiện lao động hấp dẫn hơn hẳn so với người lao động có trình độ học vấn thấp. Người dân bình thường hiểu và ứng xử theo cách coi việc đi học là “đầu tư” chứ không phải là “chi phí” nên càng đầu tư nhiều cho việc đi học càng cao thì trong tương lai “lợi nhuận” thu về sẽ càng nhanh và càng lớn. Trong khi đó, vẫn có không ít cán bộ lãnh đạo quản lý và cả một số nhà nghiên cứu vẫn coi chi phí cho giáo dục chỉ là “chi phí” nên sẽ có chiến lược ứng xử là “chi phí cho giáo dục” càng ít thì càng tốt! Nếu đổi mới tư duy quản lý giáo dục theo hướng coi “chi phí giáo dục” là “đầu tư cho giáo dục” thì chiến lược quản lý sẽ là “càng đầu tư nhiều cho giáo dục thì lợi ích thu về sẽ càng nhiều và càng bền vững”.

Trên cấp độ vĩ mô có thể rút ra một số bài học từ kinh nghiệm quốc tế, cụ thể là có thể coi giáo dục đại học là một ngành kinh tế đặc biệt. Trên thực tế ở một số nước có nền kinh tế thị trường phát triển, giáo dục đại học đã trở thành một ngành công nghiệp đặc biệt với sản phẩm đặc biệt, hàng hoá đặc biệt góp phần tạo việc làm và đóng góp to lớn cho sự phát triển kinh tế về các mặt định lượng và định tính. Ví dụ, năm 2000, ngành công nghiệp đại học Hoa Kỳ với hơn 4000 trường cao đẳng, đại học đã tạo ra tổng giá trị sản lượng giáo dục ước tính bằng tiền là 197 tỉ USD, chiếm 3% tổng sản phẩm quốc nội và tạo việc làm cho gần 2% lực lượng lao

động của nước này (3, tr.250)^(*). Đóng góp về mặt kinh tế của ngành công nghiệp giáo dục đại học như vậy là tương đương với ngành nông nghiệp của nước này, nhưng nó còn đem lại những giá trị vô hình to lớn là tạo ra môi trường và động lực cho sự sáng tạo khoa học, công nghệ, văn hoá, nghệ thuật làm nền tảng tinh thần cho sự phát triển bền vững. Ngành công nghiệp đại học của những nước phát triển trong khu vực còn “xuất khẩu đại học” cho các nước khác trong đó có Việt Nam. Tuy nhiên, đối với Việt Nam có thể còn quá sớm để nói về việc phát triển ngành công nghiệp đại học, nhưng giáo dục đại học Việt Nam hoàn toàn có thể và cần thiết phải gắn chặt với kinh tế thị trường theo hướng xoá bỏ cơ chế quản lý bao cấp, xin-cho, tăng cường tự chủ, tự chịu trách nhiệm và tạo ra “thương hiệu giáo dục” có sức cạnh tranh cao cho sinh viên tốt nghiệp trên thị trường lao động-việc làm.

Nếu như thiết chế giáo dục đại học có quan hệ cởi mở và hài hoà với kinh tế thị trường định hướng XHCN thì ít nhất có một số việc có thể làm như sau: một là Nhà nước giảm bao cấp cho các trường đại học để bao cấp cho giáo dục phổ thông, đồng thời Nhà nước chỉ dành sự bao cấp cho sinh viên nghèo và sinh viên xuất sắc, thậm chí nếu có thông tin đầy đủ và chính xác, Nhà nước có thể bao cấp cho cả học sinh cận nghèo, bởi vì số lượng và tỉ lệ học sinh nghèo và cận nghèo là rất ít so với học sinh xuất thân từ gia đình giàu và khá giả. Với quy tắc ứng xử này, không những sinh viên giàu, mà cả sinh viên nghèo, thậm chí nhiều sinh viên nghèo, được đến trường

đại học và được học tập trong điều kiện “giàu” nhờ việc không phải bao cấp cho quá nhiều sinh viên xuất thân từ gia đình giàu. Nói cách khác, Nhà nước không cần và không nên bao cấp giáo dục đại học cho học sinh xuất thân từ những gia đình có điều kiện đóng đủ học phí được tính đúng.

Một số người lo ngại rằng nếu học phí đại học cao mà chất lượng không cao thì sao? Điều này cho thấy một mặt vẫn có hoài nghi, mà sự hoài nghi này không phải là không có cơ sở đối với tác động của cơ chế thị trường trong quản trị đại học: liệu một trường đại học thu học phí cao mà chất lượng đào tạo thấp thì “khách hàng” là sinh viên và gia đình có tiếp tục đóng tiền cho trường đại học đó không? Nếu không có lựa chọn nào khác thì câu trả lời của họ sẽ là “có”: nhà trường đòi đóng học phí cao bao nhiêu thì phải đóng bấy nhiêu chứ biết làm sao?! Nếu có nhiều lựa chọn theo kiểu không vào trường này sẽ vào trường khác, thì câu trả lời sẽ là “không”: khách hàng sẽ tìm đến trường đại học nào cung cấp dịch vụ đại học chất lượng cao với chi phí phải chăng. Thăm dò sơ bộ ý kiến của các bậc phụ huynh và sinh viên cho biết phần đông sẵn sàng đóng mức học phí 1 triệu đồng/1 tháng để có chất lượng giáo dục đại học tốt hơn. Mặt khác là vấn đề quản lý nhà nước: các cơ quan chức năng cần thu thập thông tin và kiểm tra, giám sát giáo dục đại học để đảm bảo các trường đại học “tự chủ và tự chịu trách nhiệm” trong việc cung cấp dịch vụ loại hàng hoá đặc biệt là “sức lao động được đào tạo chuyên môn nghề nghiệp” nhằm đáp ứng các yêu cầu CNH, HĐH nền kinh tế của đất nước.

Tóm lại, mối quan hệ của thiết chế giáo dục với kinh tế trên phương diện lý

(*) Tổng quan về hệ thống giáo dục đại học và cao đẳng của Mỹ.

thuyết và thực tiễn như vừa phân tích ở trên dẫn đến một câu hỏi chiến lược là: hãy đợi khi nào kinh tế giàu có thì sẽ đầu tư phát triển mạnh giáo dục hay đầu tư phát triển mạnh mẽ cho giáo dục ngay cả khi kinh tế còn nghèo nàn? Câu hỏi có thể hiểu cụ thể hơn ví dụ (6): nếu có 1 tỉ USD để đầu tư cho phát triển xã hội thì ta sẽ đầu tư vào đâu: xây dựng nhà máy nguyên tử hay trường đại học đẳng cấp? Câu trả lời trên thực tế là vào những năm 1980 Hong Kong đã dành 1 tỉ USD để xây dựng đại học đẳng cấp và 20 năm sau trường này đã lọt vào danh sách các trường hàng đầu thế giới. Đối với Việt Nam hiện nay khó có ai trả lời được câu hỏi này, nhưng không phải các nhà giáo dục mà chính các nhà kinh tế hàng đầu tại khu vực châu Á – Thái Bình Dương lại nhấn mạnh rõ ràng hơn ai hết vai trò quyết định của giáo dục, nhất là đại học, đối với tăng trưởng kinh tế khi họ quả quyết rằng: “Việt Nam không thể trở thành một nước phát triển, nếu ít nhất 50% học sinh ra trường không tiếp tục học đại học”. Thực ra quan niệm như vậy không có gì mới lắm bởi vì Chủ tịch Hồ Chí Minh kính yêu của chúng ta đã chỉ rõ mối quan hệ nhân quả của giáo dục với phát triển ngay sau khi đất nước ta giành được độc lập vào năm 1945 như sau: “Non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang để sánh vai với các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các em” (7, tr.33). Do đó, câu trả lời về mặt quan điểm đã rõ ràng cả về lý luận và thực tiễn đó là cần phải đầu tư phát triển mạnh giáo dục, trước hết về quy

mô, số lượng, ngay cả khi kinh tế còn nghèo nàn, để tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội bền vững. Trong đó thiết chế giáo dục phổ thông cần phải định hướng XHCN mạnh mẽ để tất cả trẻ em đều được đến trường và giáo dục đại học có thể áp dụng cơ chế thị trường để cả người nghèo và người giàu đều được đào tạo trong điều kiện phù hợp với yêu cầu của kinh tế thị trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ủy ban về tăng trưởng và phát triển. Báo cáo về tăng trưởng: chiến lược phát triển bền vững và phát triển hoà nhập. H.: Ngân hàng Thế giới, 2008.
2. Ngân hàng Thế giới. Cửa cải của các quốc gia ở đâu? Đo lường nguồn của cải Thế kỷ 21. H.: Chính trị quốc gia, 2008.
3. Lê Ngọc Hùng. Xã hội học giáo dục. H.: Đại học quốc gia Hà Nội, 2009.
4. Tổng cục Thống kê. Kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2006. H.: Thống kê, 2007.
5. Ngân hàng Thế giới và các nhà tài trợ. Báo cáo phát triển Việt Nam 2004: Nghèo. H.: 2003.
6. Hoàng Dương – Đoàn Quý. “Có 1 tỷ USD, chọn nhà máy nguyên tử hay Đại học đẳng cấp?”. *Vietnamnet*. 16.58’, 24/04/2009.
7. Hồ Chí Minh toàn tập. Tập 4. H.: Chính trị quốc gia, 1995.